

Thứ sáu, ngày 6 tháng 3 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Thu hẹp đà giảm phút cuối phiên

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 9/3/2020      |          | ●         |          |
| Tuần 9/3-13/3/2020 |          | ●         |          |
| Tháng 3/2020       |          | ●         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Diễn biến có phần tiêu cực trở lại của TTCK Mỹ phần nào ảnh hưởng đến thị trường trong phiên hôm nay. VN-Index vận động dưới mốc tham chiếu trong cả hai phiên sáng và chiều trước áp lực từ các cổ phiếu bluechips như VHM, SAB, VIC, VJC, CTG. Đà bứt phá mạnh mẽ của VCB vào những phút cuối phiên chỉ có thể giúp chỉ số thu hẹp đà giảm mà không thể lấy lại được sắc xanh. Khối ngoại mặc dù tiếp tục bán ròng nhưng biên độ cũng đã thu hẹp so với các phiên trước. Trong bối cảnh dịch bệnh SARS-2-CoV còn tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh, VN-Index có thể sẽ tiếp tục vận động trong xu hướng tích lũy như hiện tại trong các phiên tới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 845 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 06/03/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng.

**Danh mục i-Invest: Theme\_Xây dựng\_ 1.0%. 10/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Xây dựng** - kỳ vọng chủ yếu vào tăng trưởng về nhu cầu xây dựng BĐS và các dự án đầu tư công - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.0%**, con số này của VNINDEX là -0.2%.

## Phân tích kỹ thuật: MSN\_Mô hình hai đáy (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, STB, KSB, TIG, TAR**

## Điểm nhấn

- VN-Index **-1.87 điểm**, đóng cửa 891.44. HNX-Index **-1.37 điểm**, đóng cửa 113.66.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.54); MSN (+1.28); BID (+0.24); DXG (+0.14); SCS (+0.09)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SAB (-1.15); VIC (-0.59); CTG (-0.38); VJC (-0.37); HVN (-0.34)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,620 tỷ đồng**, **-10%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 8.73 điểm. Thị trường có **148 mã tăng**, 61 mã tham chiếu và 199 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **30.94 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VIC (23.67 tỷ), CII (20.50 tỷ) và STB (18.92 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **6.26 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

891.44

Giá trị: 2620.57 tỷ

**-1.87 (-0.21%)**

Khối ngoại (ròng): -30.94 tỷ

## HNX-INDEX

113.66

Giá trị: 576.91 tỷ

**-1.37 (-1.19%)**

Khối ngoại (ròng): -6.26 tỷ

## UPCOM-INDEX

55.42

Giá trị: 0.17 tỷ

**-0.03 (-0.05%)**

Khối ngoại(ròng): 7.03 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 45.3    | -1.37% |
| Giá vàng           | 1,677   | 0.28%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,206  | -0.04% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,921  | 0.16%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,936  | 0.33%  |
| LS liên NH 1 tháng | 2.7%    | 4.01%  |
| LS TPCP 5 năm      | 1.7%    | -1.46% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| MSN     | 24.9    | VIC     | 23.5    |
| VCB     | 20.4    | CII     | 20.4    |
| LDG     | 10.1    | STB     | 18.8    |
| VNM     | 9.8     | HPG     | 13.0    |
| GEX     | 5.8     | VJC     | 11.3    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Cập nhật hàng hóa    | Trang 4  |
| Câu chuyện cuối tuần | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh | Trang 6  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 7  |
| Thống kê thị trường  | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 9  |
| iBroker              | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 11 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **10/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **Xây dựng** - kỳ vọng chủ yếu vào tăng trưởng về nhu cầu xây dựng BDS và các dự án đầu tư công - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.0%**, con số này của VNINDEX là -0.2%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:  
- **4/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**  
- **0/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Xây dựng\_1.0%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| Xây dựng                                | 1.0%                                                  | 4.4%   | 4.9%    | -5.2%   | -16.3%  | -26.0% | -10.1% | 18.4%           |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.9%                                                  | 1.5%   | 0.0%    | -8.1%   | -13.6%  | -10.0% | 39.2%  | 17.6%           |
| BDS & Khu công nghiệp                   | 0.5%                                                  | 3.2%   | -0.2%   | -7.9%   | -10.0%  | -9.1%  | 33.6%  | 16.2%           |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 0.1%                                                  | 2.6%   | -1.3%   | -9.6%   | -10.1%  | -22.8% | 23.8%  | 21.2%           |
| Ngành Dược                              | 0.1%                                                  | -0.1%  | 0.5%    | -0.8%   | 4.8%    | 2.0%   | 35.7%  | 17.8%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.0%                                                  | -0.2%  | -1.2%   | -2.8%   | -3.1%   | -1.1%  | 35.5%  | 14.6%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.0%                                                  | 0.9%   | -5.4%   | -10.9%  | -11.6%  | -13.8% | 53.6%  | 13.7%           |
| Lãi suất giảm                           | -0.1%                                                 | 1.0%   | -0.9%   | -3.7%   | -7.3%   | -11.7% | 36.1%  | 17.7%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | -0.2%                                                 | 1.5%   | -1.6%   | 11.5%   | 12.9%   | 8.3%   | 45.9%  | 19.7%           |
| VN FinSelect                            | -0.2%                                                 | 1.5%   | -1.0%   | 9.3%    | 10.3%   | 5.2%   | 39.5%  | 18.1%           |
| FTSE Việt Nam                           | -0.3%                                                 | 0.1%   | -6.0%   | -9.8%   | -10.6%  | -12.5% | 63.1%  | 14.9%           |
| Ngân hàng                               | -0.3%                                                 | 1.0%   | -2.3%   | 11.1%   | 13.6%   | 16.3%  | 82.0%  | 21.5%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | -0.3%                                                 | -0.3%  | -4.6%   | -8.5%   | -6.3%   | -9.6%  | -1.6%  | 18.7%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | -0.4%                                                 | 0.0%   | -3.1%   | -3.8%   | -4.3%   | -1.6%  | 49.0%  | 15.5%           |
| Nước & Năng lượng                       | -0.4%                                                 | -0.5%  | -1.6%   | -11.5%  | -13.7%  | -14.2% | 29.4%  | 14.6%           |
| Chiến tranh thương mại                  | -0.6%                                                 | 1.6%   | -1.7%   | -10.4%  | -15.2%  | -12.5% | -0.3%  | 15.7%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | -0.6%                                                 | 0.6%   | -0.6%   | 0.1%    | -1.4%   | 6.7%   | 54.0%  | 17.3%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | -0.6%                                                 | -0.4%  | -2.9%   | 3.2%    | 3.3%    | 17.7%  | 89.0%  | 19.4%           |
| VN Diamond                              | -0.8%                                                 | 0.1%   | -0.3%   | 3.5%    | 2.2%    | 10.0%  | 53.4%  | 17.2%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | -0.9%                                                 | 0.5%   | -3.6%   | -4.1%   | -7.2%   | -7.2%  | 36.2%  | 14.7%           |
| Dầu khí                                 | -0.9%                                                 | 2.1%   | -5.3%   | -16.6%  | -20.7%  | -22.1% | -3.6%  | 22.9%           |

|                 |                                                                                               |       |       |       |       |       |        |       |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|-------|
| <b>Mục tiêu</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |        |       |
| Danh mục 2      | 0.3%                                                                                          | 1.1%  | -3.2% | -4.8% | -6.7% | -1.8% | 87.2%  | 16.2% |
| Danh mục 17     | 0.1%                                                                                          | 1.0%  | -2.4% | -6.3% | -9.0% | -6.0% | 102.6% | 18.3% |
| Danh mục 3      | -0.2%                                                                                         | -0.2% | -4.9% | -6.1% | -5.9% | 0.9%  | 51.1%  | 18.3% |
| Danh mục 12     | -1.0%                                                                                         | -0.8% | -4.2% | -6.1% | -5.8% | 4.5%  | 53.2%  | 16.9% |
| Danh mục 11     | -1.0%                                                                                         | -0.2% | -3.2% | 2.2%  | -0.7% | 2.9%  | 45.7%  | 18.9% |

\* Note **4/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

|                       |                                                                                               |       |       |       |       |       |       |       |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |       |       |       |       |       |       |
| Danh mục 22           | -0.3%                                                                                         | -0.3% | -2.4% | -1.8% | -1.2% | 14.3% | 59.6% | 16.8% |
| Danh mục 21           | -0.5%                                                                                         | 0.1%  | -1.2% | -3.2% | -3.8% | 4.2%  | 46.7% | 15.9% |
| Danh mục 24           | -0.6%                                                                                         | 0.7%  | -4.5% | -0.6% | -1.5% | 3.3%  | 51.3% | 19.2% |
| Danh mục 25           | -0.9%                                                                                         | -0.9% | -3.3% | -3.0% | -5.8% | 8.1%  | 85.9% | 16.8% |
| Danh mục 23           | -1.0%                                                                                         | -0.2% | -3.0% | -6.3% | -5.0% | -4.8% | 42.4% | 16.7% |

\* Note **0/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **tốt hơn VNINDEX**

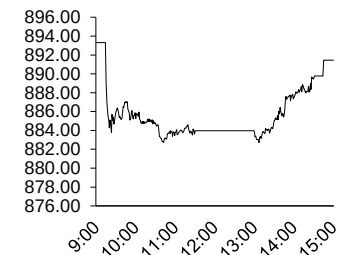
|              |       |      |       |       |       |        |       |       |
|--------------|-------|------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |      |       |       |       |        |       |       |
| VNINDEX      | -0.2% | 1.0% | -5.0% | -7.1% | -8.8% | -10.2% | 24.8% | 15.4% |
| VN30INDEX    | -0.4% | 0.5% | -3.1% | -4.5% | -5.8% | -9.5%  | 26.3% | 15.9% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

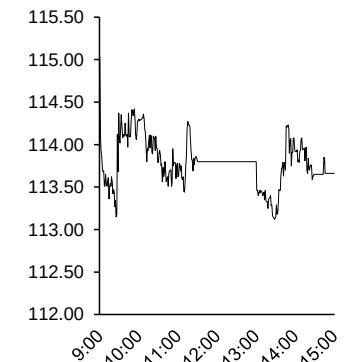
Vũ Quốc Khánh  
[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Truyền thông                  | 3.8%  |
| Y tế                          | 0.6%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 0.2%  |
| Ngân hàng                     | 0.2%  |
| Viễn thông                    | 0.0%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.1% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.2% |
| Bất động sản                  | -0.2% |
| Bảo hiểm                      | -0.2% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.2% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.3% |
| Hóa chất                      | -0.5% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -0.5% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.7% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.9% |
| Dầu khí                       | -1.1% |
| Bán lẻ                        | -1.8% |
| Du lịch và Giải trí           | -1.9% |
| Ô tô và phụ tùng              | -2.7% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### MSN\_Mô hình hai đáy

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 nằm dưới EMA26.

**Nhận định:** MSN thời gian vừa qua đã ở trong trạng thái dao động tích lũy tại khu vực 48-54 sau khi đã có xu hướng giảm dài hạn trong năm ngoái. Thanh khoản cổ phiếu thời gian gần đây đang có chiều hướng tăng dần. Hôm nay, MSN đã chính thức vượt khỏi vùng tích lũy và tạo mô hình hai đáy để khởi đầu cho một giai đoạn tăng ngắn hạn. Các chỉ báo kỹ thuật đa số đang ở trong trạng thái tích cực. Chỉ báo động lượng RSI đang tăng dần trên giá trị 50 nhưng chưa đi vào vùng quá mua nên dự đoán tăng là vẫn còn. Tuy vậy, đường EMA12 vẫn đang nằm dưới EMA26 nên đà tăng có thể chưa được mạnh mẽ. Theo đánh giá của chúng tôi, nếu duy trì được động lực tăng giá, MSN tiềm năng sẽ tiếp cận trở lại vùng giá 58-60.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Luận điểm đầu tư

Kế hoạch 2020: (1) Doanh thu VCM kế hoạch đạt 42,000 tỷ đồng (+62% YoY), trong đó: DT Vinmart là 17 ngàn tỷ (+48% YoY), SSSG 24% và DT Vinmart+ là 27 ngàn tỷ (+ 78% YoY), SSSG 25% (2) Đạt điểm hòa vốn tại mức EBITDA, dao động trong -3% - 0%. (3) Giảm bớt số cửa hàng hoạt động không hiệu quả: Đóng 0-10 siêu thị và 150-300 CHTL. (4) Tăng tỉ lệ đồ tươi sống lên 35% so với năm trước là 30%. (5) Đầu tư 15 triệu USD vào phát triển hệ thống VCM: real-time inventory, Scan-go Self services, xây dựng trải nghiệm giữa kênh bán hàng - suppliers - 3PL,và O2O retail.

### Rủi ro Đầu tư

Rủi ro: (1) Khả năng NPAT MSN 2020 giảm 17%-25% YoY: BSC lưu ý nếu VCM hòa vốn ở mức EBITDA thì vẫn lỗ lãi vay, khấu hao dao động từ 1,300 – 2,000 tỷ vì thế sẽ làm giảm lợi nhuận từ 773-1,190 tỷ đồng MSN 2020 tương ứng tỉ lệ sở hữu công ty mới là 70%; (2) Gánh nặng tài chính: tỉ lệ Nợ/EBITDA MSN 2019 là 2.3x , việc hợp nhất công ty mới sẽ làm tăng nợ vay và tăng chi phí lãi vay.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express MSN 2020Q1

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG\_Bút phá

[Link](#)

TAR\_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB\_Bút phá

[Link](#)

KSB\_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG\_Bút phá

[Link](#)

**Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 6/3/2020**

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 6/3 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|----------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 45.75    | -0.31% | 2.23%  | -8.13%  | -21.79% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 49.83    | -0.32% | 0.32%  | -10.10% | -23.89% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 150.18   | -1.31% | 1.28%  | -6.84%  | -16.47% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1672.08  | -0.01% | 5.45%  | 7.46%   | 27.39%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 17.37    | -0.35% | 4.26%  | -1.34%  | 12.27%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 898.25   | 0.14%  | 0.62%  | 0.59%   | -6.09%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 517.00   | -0.34% | -1.52% | -6.76%  | 4.76%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 16.37    | 0.31%  | 0.31%  | -5.81%  | 3.94%   | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 169.50   | -2.59% | -1.57% | n/a     | n/a     | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 13.42    | -0.37% | -5.49% | -8.08%  | -1.90%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb     | 111.35   | -5.95% | 1.46%  | 11.13%  | -2.37%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 5674.00  | -0.18% | 1.03%  | 1.00%   | -11.67% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3458.00  | -0.49% | 3.10%  | 5.07%   | n/a     | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1720.00  | -0.35% | 1.78%  | 2.02%   | -7.73%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 660.50   | -0.53% | 7.13%  | 13.31%  | n/a     | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 66.40    | 0.99%  | -0.75% | -4.25%  | -25.81% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

**Thông tin nổi bật****Giá dầu**

- Dầu thô Brent dầu thô Brent giảm 1.14 USD hay 2.2% xuống 49.99 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 88 US cent xuống 45.90 USD/thùng.
- Giá dầu giảm ngay cả khi OPEC đồng ý cắt giảm sản lượng thêm 1.5 triệu thùng/ngày trong quý 2, đây là đợt cắt giảm nhiều nhất kể từ khủng hoảng tài chính năm 2008. Đây là đợt cắt giảm nhiều nhất kể từ khủng hoảng tài chính năm 2008, nhưng cần thuyết phục Nga và các nhà sản xuất khác tham gia. Tuy nhiên cho đến nay Moscow chỉ ủng hộ gia hạn thỏa thuận hơn là đồng ý cắt giảm thêm sản lượng.
- Nhà phân tích tại ngân hàng Commerzbank cho biết, tình trạng rõ ràng xung quanh kết quả của cuộc họp OPEC+ đang đè nặng lên giá dầu. Bộ trưởng Tài chính của Nga cho biết Moscow đã chuẩn bị khả năng giá dầu giảm nếu OPEC và các đồng minh không đạt được một thỏa thuận cắt giảm nguồn cung.
- Công ty Năng lượng Rystad hiện nay dự đoán nhu cầu dầu mỏ toàn cầu sẽ tăng 500.000 thùng/ngày trong năm 2020, giảm so với dự báo 820.000 thùng/ngày hồi tháng 2.

**Giá vàng**

- Vàng giao ngay tăng 1.9% lên 1,666.16 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4 của Mỹ đóng cửa tăng 1.5% lên 1,668 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất trong hơn một tuần do số ca lây nhiễm virus corona tiếp tục lan ra khắp thế giới, làm gia tăng mối lo ngại về tác động của dịch bệnh tới kinh tế toàn cầu và khiến các nhà đầu tư tìm kiếm tài sản trú ẩn an toàn.
- Quỹ Tiền tệ Quốc tế cho biết sự lây lan toàn cầu đã dập tắt hy vọng tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong năm nay, trong khi một báo cáo của Fed cho thấy những dấu hiệu bệnh dịch bắt đầu gây áp lực lên tâm lý kinh doanh của Mỹ.

**Giá sắt thép**

- Giá quặng sắt tại sàn giao dịch Đại Liên tăng 2.2%. Giá quặng sắt Đại Liên cho đến nay tăng gần 15% kể từ khi xuống mức thấp nhất 3 tháng hôm 10/2 tại 580 CNY/tấn.
- Ngành thép của Trung Quốc đang đặt hy vọng vào việc có thêm nhiều chính sách kích thích, bao gồm cắt giảm lãi suất ngắn hạn để thúc đẩy sự phục hồi.
- Giá thép Thượng Hải tăng bởi kỳ vọng Trung Quốc tung thêm kích thích nhằm hỗ trợ nền kinh tế bị tác động bởi sự bùng phát của virus corona, mặc dù đã tăng hạn chế khi tồn kho của quốc gia này cao kỷ lục.
- Thép thanh dùng trong xây dựng trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tiếp tục tăng phiên thứ 4, đóng cửa tăng 0,6% lên 3.469 CNY (499,81 USD)/tấn. Trong phiên giá đã lên mức cao nhất kể từ ngày 24/2 tại 3.496 CNY. Thép cuộn cán nóng và thép không gỉ đều tăng 0,4%.

**Giá nông sản**

- Đường thô kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 0.4% xuống 13.42 US cent/lb, sau khi xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 1 tại 13.35 US cent. Đường trắng kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 1.2 USD hay 0.3% xuống 383.5 USD/tấn. Đường cũng bị áp lực giảm từ đồng nội tệ của các nhà sản xuất hàng đầu Brazil và Ấn Độ suy yếu.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 đóng cửa giảm 7.3 US cent hay 6.2% xuống 1.1135 USD/lb, tiếp tục giảm từ mức cao nhất 7 tuần.
- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 5 giảm 33 USD hay 2.5% xuống 1.274 USD/tấn.

**Giá cao su**

- Hợp đồng cao su TOCOM kỳ hạn tháng 8 đóng cửa tăng 3.5 JPY hay 2.1% lên 174 JPY (1.62 USD)/kg. Cao su kỳ hạn tháng 5 trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 120 CNY lên 11,120 CNY (1,603 USD)/tấn.



## BẦY CỪU VÀ NHỮNG CON SÓI

Có một người chăn cừu quyết định đưa đàn cừu của mình lên sống ở phía bắc. Lúc đầu, khí hậu rất thích hợp cho đàn cừu, nên chúng sống rất phồn phơ, thoải mái. Cũng chính vì thế mà lũ cừu trở lên lười biếng. Rồi mùa đông đến, nhiệt độ xuống rất thấp, khiến lũ cừu không thể chịu đựng nổi, nhiều con đã chết rét. Người chăn cừu rất lo lắng.

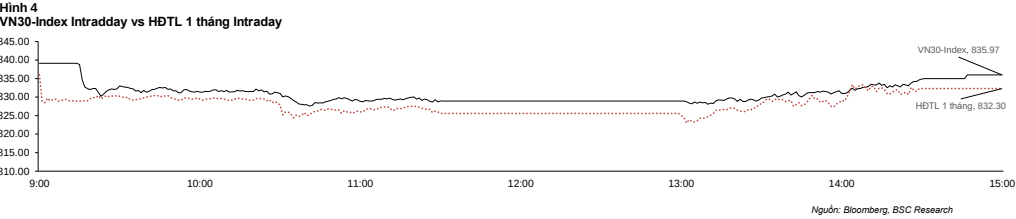
Anh ta suy nghĩ mãi, rồi đưa ra một giải pháp có vẻ liều lĩnh: thả vài con sói vào bầy cừu. Lúc này, bầy cừu cảm thấy tính mạng của chúng đang bị đe dọa nên không ngừng chạy trốn sự truy đuổi của bầy sói. Chính sự vận động ấy đã giúp chúng chống lại cái rét, và số cừu chết ít hơn trước đây khá nhiều.

Qua câu chuyện kể trên, ta đều thấy: Thách thức đôi khi là cơ hội.

Đôi khi, chính những mối nguy hiểm lại khiến chúng ta sống tốt hơn. Một nhà đầu tư cũng vậy, chỉ có thể sống mạnh mẽ hơn khi luôn có ý thức về nguy cơ trong quá trình đầu tư để không quá chìm đắm trong thành công. Điều quan trọng là bạn phải biết kiểm soát những nguy cơ này để đưa ra được những quyết định có lợi, nếu không đàn sói sẽ ăn hết đàn cừu của bạn khi bạn không để ý đến.



Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đảo hạn   | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2003 | 832.30 | -0.44% | -3.67   | 34.4%  | 141,416 | 3/19/2020 | 13       |
| VN30F2004 | 830.00 | -1.05% | -5.97   | 61.6%  | 559     | 4/16/2020 | 41       |
| VN30F2006 | 839.00 | -0.65% | 3.03    | -12.6% | 97      | 6/18/2020 | 104      |
| VN30F2009 | 838.40 | -1.04% | 2.43    | 116.7% | 65      | 9/17/2020 | 195      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm -3.15 điểm xuống mức 835.97 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, VJC, VPB, TCB, và SAB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh ngay đầu phiên sáng, trước khi vận động tích lũy quanh 830 điểm. Sang phiên chiều, VN30 hồi phục tích cực lên trên 835 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể tiếp tục tích lũy quanh 825-840 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HĐTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu vận động tăng trong ngắn hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 845 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đảo hạn    | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ                                                | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|------------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------|---------------|-------------|
| CMSN2001   | KIS  | 12/16/2020 | 285     | 5:1  | 136,760                                                      | 20.1%   | 2.0 triệu   | 29.00%        | 2,300         | 1,610                                                 | 16.67%  | 507.80        | 3.17        |
| CHPG1909   | KIS  | 5/15/2020  | 70      | 2:1  | 612,790                                                      | 26.5%   | 5.0 triệu   | 25.98%        | 1,800         | 580                                                   | 0.00%   | 168.00        | 3.45        |
| CMBB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 108     | 2:1  | 62,650                                                       | -68.4%  | 5.0 triệu   | 22.15%        | 1,600         | 1,130                                                 | 0.00%   | 482.60        | 2.34        |
| CHPG1907   | SSI  | 4/22/2020  | 47      | 1:1  | 18,400                                                       | -60.1%  | 1.0 triệu   | 25.98%        | 4,200         | 2,470                                                 | -0.40%  | 1,788.70      | 1.38        |
| CMBB1903   | SSI  | 4/22/2020  | 47      | 1:1  | 55,790                                                       | 9.4%    | 3.0 triệu   | 22.15%        | 4,000         | 880                                                   | -1.12%  | 233.20        | 3.77        |
| CVPB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 108     | 2:1  | 26,090                                                       | -58.8%  | 5.0 triệu   | 27.49%        | 1,500         | 4,250                                                 | -1.62%  | 3,897.50      | 1.09        |
| CHDB2002   | MBS  | 4/10/2020  | 35      | 2:1  | 166,050                                                      | 11.6%   | 1.5 triệu   | 23.99%        | 1,950         | 1,470                                                 | -2.00%  | 1,133.40      | 1.30        |
| CSTB2001   | KIS  | 6/19/2020  | 105     | 1:1  | 396,700                                                      | 94.9%   | 5.0 triệu   | 24.25%        | 1,500         | 2,190                                                 | -3.10%  | 1,541.70      | 1.42        |
| CVRE2002   | HSC  | 6/22/2020  | 108     | 4:1  | 105,910                                                      | n/a     | 5.0 triệu   | 25.67%        | 1,400         | 500                                                   | -3.85%  | 142.20        | 3.52        |
| CHPG2003   | MBS  | 5/4/2020   | 59      | 3:1  | 307,180                                                      | 6.6%    | 6.0 triệu   | 25.98%        | 1,570         | 650                                                   | -4.41%  | 0.90          | 722.22      |
| CFPT2001   | HSC  | 6/22/2020  | 108     | 5:1  | 303,530                                                      | 957.6%  | 5.0 triệu   | 23.64%        | 1,600         | 980                                                   | -6.67%  | 446.50        | 2.19        |
| CFPT1908   | MBS  | 6/17/2020  | 103     | 3:1  | 520,060                                                      | 555.9%  | 2.4 triệu   | 23.64%        | 3,150         | 1,900                                                 | -7.32%  | 1,020.10      | 1.86        |
| CPNJ2001   | MBS  | 4/24/2020  | 49      | 5:1  | 162,710                                                      | 27.3%   | 2.0 triệu   | 21.35%        | 2,200         | 960                                                   | -8.57%  | 315.50        | 3.04        |
| CVRE2001   | KIS  | 9/21/2020  | 199     | 4:1  | 120,560                                                      | 40.5%   | 8.0 triệu   | 25.67%        | 1,500         | 640                                                   | -8.57%  | 82.90         | 7.72        |
| CMWG2001   | HSC  | 6/22/2020  | 108     | 10:1 | 94,590                                                       | 4514.1% | 5.0 triệu   | 24.03%        | 1,700         | 770                                                   | -9.41%  | 192.30        | 4.00        |
| CMWG2002   | MBS  | 4/24/2020  | 49      | 10:1 | 252,910                                                      | 126.5%  | 2.0 triệu   | 24.03%        | 1,950         | 970                                                   | -10.19% | 373.60        | 2.60        |
| CVNM1903   | SSI  | 4/22/2020  | 47      | 1:1  | 19,900                                                       | -33.8%  | 1.0 triệu   | 26.60%        | 26,600        | 2,530                                                 | -10.28% | 110.70        | 22.85       |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020  | 47      | 1:1  | 95,430                                                       | 196.4%  | 1.0 triệu   | 23.64%        | 9,900         | 2,840                                                 | -14.97% | 1,524.90      | 1.86        |
| CTCB1902   | VND  | 6/5/2020   | 91      | 1:1  | 154,750                                                      | 555.7%  | 2.0 triệu   | 24.43%        | 5,300         | 2,590                                                 | -15.36% | 1,815.20      | 1.43        |
| CVHM1902   | SSI  | 4/22/2020  | 47      | 1:1  | 10,900                                                       | -70.9%  | 1.0 triệu   | 21.84%        | 18,600        | 3,480                                                 | -17.34% | 1,178.70      | 2.95        |
| CMWG2003   | MBS  | 4/24/2020  | 49      | 10:1 | 206,670                                                      | 3350.3% | 4.0 triệu   | 24.03%        | 1,530         | 350                                                   | -22.22% | 63.00         | 5.56        |
| CVIC1902   | SSI  | 4/22/2020  | 47      | 1:1  | 11,710                                                       | -5.6%   | 1.0 triệu   | 16.16%        | 22,700        | 3,040                                                 | -23.81% | 202.30        | 15.03       |
| Tổng:      |      |            |         |      | 3,842,040                                                    |         | 72.90 triệu | 23.90%**      |               |                                                       |         |               |             |
| Chú thích: |      |            |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |         |             |               |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |         |               |             |
|            |      |            |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |         |             |               |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |         |               |             |
|            |      |            |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |         |             |               |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |         |               |             |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 06/03/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng.

- Về giá, CMSN2001 tăng mạnh 16.67%. Trái lại, CVIC1902 và CVHM1902 giảm mạnh lần lượt là -23.81% và -17.34%. Thanh khoản thị trường tăng 15.33%. CHPG1909 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 10.20% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là STB và VPB, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVPB2003 và CVPB2001 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVPB2002 và CVPB2003 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| MSN | 54.40 | 6.88      | 2.23     |
| VCB | 84.50 | 1.68      | 0.57     |
| CTD | 70.00 | 4.17      | 0.13     |
| STB | 12.25 | 0.41      | 0.12     |
| HPG | 22.40 | 0.22      | 0.11     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| MWG | 103.1 | -2.27     | -0.96    |
| VJC | 120.5 | -2.03     | -0.89    |
| VPB | 27.5  | -1.26     | -0.81    |
| TCB | 22.1  | -1.12     | -0.78    |
| SAB | 162.6 | -3.79     | -0.62    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKKS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CMSN2001 | 77,289      | 65,789        | 54,400   |
| CHPG1909 | 28,280      | 24,680        | 22,400   |
| CMBB2001 | 24,200      | 21,000        | 20,650   |
| CHPG1907 | 25,200      | 21,000        | 22,400   |
| CMBB1903 | 26,000      | 22,000        | 20,650   |
| CVPB2001 | 23,000      | 20,000        | 27,500   |
| CHDB2002 | 29,900      | 26,000        | 28,000   |
| CSTB2001 | 12,499      | 10,999        | 12,250   |
| CVRE2002 | 37,600      | 32,000        | 28,500   |
| CHPG2003 | 26,810      | 22,100        | 22,400   |
| CFPT2001 | 64,000      | 56,000        | 54,000   |
| CFPT1908 | 63,450      | 54,000        | 54,000   |
| CPNJ2001 | 94,500      | 83,500        | 80,700   |
| CVRE2001 | 42,789      | 36,789        | 28,500   |
| CMWG2001 | 132,000     | 115,000       | 103,100  |
| CMWG2002 | 129,500     | 110,000       | 103,100  |
| CVNM1903 | 145,580     | 118,980       | 104,200  |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 54,000   |
| CTCB1902 | 26,300      | 21,000        | 22,050   |
| CVHM1902 | 103,600     | 85,000        | 80,900   |
| CMWG2003 | 129,800     | 114,500       | 103,100  |
| CVIC1902 | 137,700     | 115,000       | 105,000  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 103.1                       | -2.3%  | 0.8  | 2,032                  | 3.7                        | 8,655        | 11.9 | 3.8 | 49.0%     | 36.3% |
| PNJ | Bán lẻ            | 80.7                        | -1.2%  | 1.1  | 790                    | 2.0                        | 5,327        | 15.1 | 4.0 | 49.0%     | 28.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 55.1                        | -0.2%  | 1.3  | 1,778                  | 0.3                        | 1,632        | 33.8 | 2.1 | 29.3%     | 6.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 30.8                        | 0.0%   | 0.7  | 309                    | 0.0                        | 2,623        | 11.7 | 1.0 | 54.3%     | 8.8%  |
| VIC | Bất động sản      | 105.0                       | -0.6%  | 0.9  | 15,442                 | 3.4                        | 2,268        | 46.3 | 4.7 | 14.7%     | 11.7% |
| VRE | Bất động sản      | 28.5                        | -0.3%  | 1.1  | 2,816                  | 1.0                        | 1,253        | 22.7 | 2.4 | 32.9%     | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 54.0                        | 0.2%   | 0.8  | 2,276                  | 1.4                        | 3,552        | 15.2 | 2.4 | 6.4%      | 16.6% |
| REE | Bất động sản      | 32.0                        | -0.6%  | 1.0  | 431                    | 0.7                        | 5,286        | 6.1  | 1.0 | 49.0%     | 16.6% |
| DXG | Bất động sản      | 13.7                        | 6.6%   | 1.6  | 313                    | 2.8                        | 2,850        | 4.8  | 1.0 | 43.2%     | 20.3% |
| SSI | Chứng khoán       | 16.7                        | -0.6%  | 1.4  | 376                    | 1.0                        | 1,787        | 9.3  | 0.9 | 53.5%     | 9.9%  |
| VCI | Chứng khoán       | 26.6                        | 0.8%   | 1.0  | 190                    | 0.0                        | 4,218        | 6.3  | 1.1 | 35.1%     | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 18.2                        | 0.0%   | 1.8  | 241                    | 0.6                        | 1,421        | 12.8 | 1.3 | 54.8%     | 11.7% |
| FPT | Công nghệ         | 54.0                        | -1.1%  | 0.8  | 1,592                  | 3.1                        | 4,630        | 11.7 | 2.6 | 49.0%     | 23.7% |
| FOX | Công nghệ         | 47.0                        | -2.1%  | 0.4  | 508                    | 0.0                        | 4,812        | 9.8  | 2.5 | 0.2%      | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 77.5                        | -0.8%  | 1.5  | 6,449                  | 0.7                        | 6,096        | 12.7 | 3.1 | 3.6%      | 25.5% |
| PLX | Dầu khí           | 49.7                        | -1.2%  | 1.5  | 2,573                  | 0.4                        | 3,495        | 14.2 | 2.6 | 13.4%     | 19.6% |
| PVS | Dầu khí           | 15.1                        | -0.7%  | 1.5  | 314                    | 1.0                        | 1,529        | 9.9  | 0.6 | 20.1%     | 6.2%  |
| BSR | Dầu khí           | 8.1                         | -2.4%  | 0.8  | 1,092                  | 0.6                        | 1,163        | 7.0  | 0.8 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 95.0                        | 1.2%   | 0.5  | 540                    | 0.1                        | 4,668        | 20.4 | 3.7 | 54.4%     | 18.8% |
| DPM | Hóa chất          | 12.5                        | -1.2%  | 0.6  | 212                    | 0.2                        | 774          | 16.1 | 0.6 | 18.9%     | 4.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 6.1                         | -1.1%  | 0.6  | 141                    | 0.0                        | 600          | 10.2 | 0.5 | 2.1%      | 5.2%  |
| VCB | Ngân hàng         | 84.5                        | 1.7%   | 1.2  | 13,626                 | 3.2                        | 5,004        | 16.9 | 3.7 | 23.8%     | 25.1% |
| BID | Ngân hàng         | 46.9                        | 0.4%   | 1.7  | 8,193                  | 1.1                        | 2,398        | 19.5 | 2.5 | 18.0%     | 13.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 25.8                        | -1.3%  | 1.5  | 4,177                  | 6.0                        | 2,541        | 10.2 | 1.3 | 29.7%     | 13.1% |
| VPB | Ngân hàng         | 27.5                        | -1.3%  | 1.2  | 2,915                  | 2.6                        | 3,370        | 8.2  | 1.6 | 23.4%     | 21.5% |
| MBB | Ngân hàng         | 20.7                        | 0.0%   | 1.1  | 2,165                  | 3.4                        | 3,480        | 5.9  | 1.3 | 20.9%     | 22.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 25.3                        | -1.2%  | 1.2  | 1,822                  | 4.3                        | 3,686        | 6.9  | 1.5 | 30.0%     | 24.6% |
| BMP | Nhựa              | 42.0                        | 0.1%   | 0.8  | 149                    | 0.2                        | 5,165        | 8.1  | 1.4 | 79.2%     | 17.2% |
| NTP | Nhựa              | 29.2                        | -3.3%  | 0.3  | 125                    | 0.0                        | 4,167        | 7.0  | 1.1 | 18.9%     | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 14.7                        | -0.7%  | 1.1  | 632                    | 0.0                        | 732          | 20.1 | 1.1 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 22.4                        | 0.2%   | 1.0  | 2,689                  | 2.9                        | 2,581        | 8.7  | 1.3 | 38.4%     | 17.0% |
| HSG | Thép              | 7.6                         | -1.3%  | 1.8  | 140                    | 0.7                        | 1,161        | 6.5  | 0.6 | 18.1%     | 8.9%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 104.2                       | -0.3%  | 0.8  | 7,889                  | 3.0                        | 5,478        | 19.0 | 6.6 | 58.6%     | 35.8% |
| SAB | Tiêu dùng         | 162.6                       | -3.8%  | 0.8  | 4,534                  | 0.3                        | 7,477        | 21.7 | 5.5 | 63.3%     | 29.9% |
| MSN | Tiêu dùng         | 54.4                        | 6.9%   | 1.2  | 2,765                  | 6.3                        | 4,772        | 11.4 | 1.5 | 38.3%     | 15.4% |
| SBT | Tiêu dùng         | 20.1                        | -3.6%  | 0.4  | 513                    | 2.2                        | 508          | 39.6 | 1.7 | 6.8%      | 4.4%  |
| ACV | Vận tải           | 61.2                        | 0.3%   | 0.8  | 5,793                  | 0.6                        | 2,630        | 23.3 | 4.3 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 120.5                       | -2.0%  | 1.1  | 2,744                  | 1.6                        | 7,889        | 15.3 | 4.1 | 19.4%     | 28.7% |
| HVN | Vận tải           | 25.0                        | -3.3%  | 1.7  | 1,539                  | 0.9                        | 1,640        | 15.2 | 2.0 | 9.9%      | 12.8% |
| GMD | Vận tải           | 19.1                        | -0.8%  | 0.9  | 246                    | 0.1                        | 1,595        | 11.9 | 1.0 | 49.0%     | 8.1%  |
| PVT | Vận tải           | 12.4                        | -1.2%  | 0.6  | 152                    | 0.5                        | 2,421        | 5.1  | 0.8 | 30.9%     | 16.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 67.7                        | -0.4%  | 1.1  | 471                    | 0.4                        | 8,824        | 7.7  | 3.1 | 2.4%      | 45.6% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.5                        | 0.0%   | 0.7  | 361                    | 0.4                        | 1,454        | 12.7 | 1.3 | 13.3%     | 10.3% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.0                        | 1.8%   | 0.9  | 231                    | 0.1                        | 1,953        | 7.1  | 1.0 | 6.5%      | 14.2% |
| CTD | Xây dựng          | 70.0                        | 4.2%   | 1.0  | 232                    | 0.9                        | 8,858        | 7.9  | 0.6 | 46.8%     | 8.2%  |
| VCG | Xây dựng          | 25.5                        | 0.0%   | 0.9  | 490                    | 0.1                        | 1,567        | 16.3 | 1.7 | 0.5%      | 10.2% |
| CII | Xây dựng          | 21.6                        | -4.8%  | 0.4  | 233                    | 1.2                        | 2,769        | 7.8  | 0.9 | 49.8%     | 12.9% |
| POW | Điện              | 10.1                        | -1.0%  | 0.6  | 1,028                  | 1.0                        | 1,064        | 9.5  | 0.9 | 12.9%     | 9.7%  |
| NT2 | Điện              | 19.9                        | 0.0%   | 0.5  | 249                    | 0.1                        | 2,560        | 7.8  | 1.4 | 18.5%     | 19.0% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VCB | 84.50  | 1.68 | 1.51     | 884750.00 |
| MSN | 54.40  | 6.88 | 1.19     | 2.79MLN   |
| BID | 46.85  | 0.43 | 0.23     | 555990.00 |
| DXG | 13.70  | 6.61 | 0.13     | 4.83MLN   |
| SCS | 117.50 | 5.10 | 0.08     | 59850.00  |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| MBG | 19.40 | 9.60 | 0.03     | 2.11MLN   |
| HUT | 2.10  | 5.00 | 0.02     | 933200.00 |
| KLF | 1.70  | 6.25 | 0.02     | 2.16MLN   |
| IDJ | 17.60 | 2.92 | 0.02     | 572600.00 |
| API | 14.10 | 9.30 | 0.02     | 700.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá  | %     | Index pt  | KLGD      |
|-----|------|-------|-----------|-----------|
| SAB | 0.00 | -1.19 | 38170.00  | 1.11MLN   |
| VIC | 0.00 | -0.59 | 750830.00 | 607060.00 |
| VJC | 0.00 | -0.39 | 299570.00 | 373600.00 |
| CTG | 0.00 | -0.38 | 5.35MLN   | 192700.00 |
| HVN | 0.00 | -0.35 | 782600.00 | 611640.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| SHB | 12.40 | -3.88 | -0.67    | 22.24MLN |
| ACB | 25.30 | -1.17 | -0.48    | 3.96MLN  |
| NVB | 8.70  | -2.25 | -0.08    | 1.74MLN  |
| INN | 28.60 | -7.74 | -0.03    | 10600.00 |
| NTP | 29.20 | -3.31 | -0.03    | 1400.00  |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| VPS | 10.70 | 7.00 | 0.01     | 2030.00  |
| AMD | 3.06  | 6.99 | 0.01     | 1.28MLN  |
| QCG | 5.97  | 6.99 | 0.03     | 4.05MLN  |
| LDG | 6.90  | 6.98 | 0.03     | 5.40MLN  |
| PXT | 1.23  | 6.96 | 0.00     | 21660.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| SPI | 1.00  | 11.1 | 0.00     | 61000.00 |
| MEC | 1.10  | 10.0 | 0.00     | 26100.00 |
| BXH | 12.30 | 9.8  | 0.00     | 3000.00  |
| DC2 | 6.80  | 9.7  | 0.00     | 67200.00 |
| MBG | 19.40 | 9.6  | 0.03     | 2.11MLN  |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| PLP | 9.35  | -6.97 | -0.01    | 8760.00 |
| CMV | 16.10 | -6.94 | 0.00     | 10.00   |
| RIC | 6.06  | -6.91 | 0.00     | 330.00  |
| HRC | 39.10 | -6.90 | -0.03    | 1090.00 |
| FDC | 12.10 | -6.56 | -0.01    | 1440.00 |

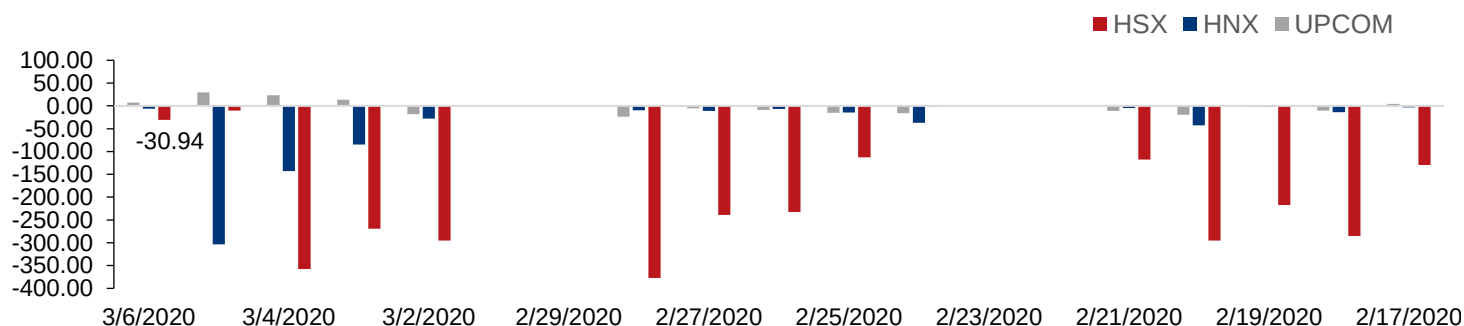
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| ACM | 0.50  | -16.67 | -0.01    | 73400.00 |
| MCF | 9.00  | -10.00 | 0.00     | 1900.00  |
| HCT | 22.60 | -9.96  | 0.00     | 200.00   |
| TMX | 13.70 | -9.87  | 0.00     | 200.00   |
| PCG | 8.30  | -9.78  | 0.00     | 2200.00  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research



## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                 | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona          | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô & Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | VNM | Thực phẩm    | Mua         | 28/2/2020       | 106.2               | 127.3        | 104.2        | 5,478  | 19.0 | 6.6 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 26/2/2020       | 12.6                | 15.0         | 12.4         | 2,736  | 4.5  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 25/2/2020       | 106.2               | 171.1        | 103.1        | 8,655  | 11.9 | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 21/2/2020       | 34.5                | 35.0         | 32.1         | 6,362  | 5.0  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | FPT | Công nghệ    | Mua         | 21/2/2020       | 54.2                | 70.3         | 54.0         | 4,630  | 11.7 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/2020       | 23.3                | 28.8         | 22.4         | 2,109  | 10.6 | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 17/2/2020       | 28.0                | 33.9         | 27.4         | 3,897  | 7.0  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DHG | Y tế         | Theo dõi    | 3/2/2020        | 93.0                | n/a          | 95.0         | 4,668  | 20.4 | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | QNS | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 28.7                | 35.0         | 26.3         | 5,020  | 5.2  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 86.5                | 99.7         | 80.7         | 5,327  | 15.1 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/2019      | 16.8                | 20.2         | 12.4         | 2,421  | 5.1  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | NTC | Bất động sản | Theo dõi    | 18/12/2019      | 170.0               | n/a          | 166.8        | 14,782 | 11.3 | 4.6 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 16/12/2019      | 14.7                | 18.9         | 12.3         | 0      | 35.0 | 0.4 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 16/12/2019      | 113.4               | 171.4        | 103.1        | 8,655  | 11.9 | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 13.9                | 15.9         | 25.3         | 3,686  | 6.9  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 12.4         | 2,736  | 4.5  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 22.1         | 2,881  | 7.7  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 25/11/2020      | 84.5                | 121.0        | 84.5         | 5,004  | 16.9 | 3.7 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HDG | Bất động sản | Mua         | 13/11/2019      | 34.8                | 42.3         | 26.6         | 7,028  | 3.8  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | FPT | CNTT         | Mua         | 13/11/2019      | 60.5                | 75.3         | 54.0         | 4,630  | 11.7 | 2.6 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày       | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VNM 2020Q1         | 28/2/2020  | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>127300</b> ; Giá tại Publish <b>106400</b><br>BSC dự báo KQKD 2020 của VNM với DTT và LNST lần lượt là 62,211 tỷ đồng (+ 10.46% YoY) và 11,281.8 tỷ đồng (+6.6% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 5,840 VND/CP (đã trừ QKTPL), PE fw = 18.2x, và PB fw = 5.4x. VNM DTT tăng trưởng ổn định đạt 56,318 tỷ đồng (+7.1% YoY) tính riêng Quý 4 đạt 14,239 tỷ đồng (tăng +9.5% YoY). BLNG cải thiện lên 47.2% trong 2019 tăng 46 điểm cơ bản so với cùng kì.                                                                                                                                                                                       |
| Express QNS 2020Q1 | 17/02/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>35450</b> ; Giá tại Publish <b>29000</b><br>BSC khuyến nghị MUA cổ phiếu QNS với giá mục tiêu 35,450 đồng/CP dựa theo 2 phương pháp DCF và PE với PE mục tiêu là 7.0x , upside 20% Y/Y so với giá ngày 14/02/2020 là 29,500 đồng/cp. BSC dự báo DTT và LNST của QNS 2020 sẽ đạt lần lượt là 9,471.5 tỷ đồng (+22.6% YoY) và 1,400.9 tỷ đồng (+9.5% YoY), tương đương EPS 2020 là 4,685 vnd/cp (đã trừ đi QKTPL), PE fw là 6.4x và PB Fw là 1.2x.                                                                                                                                                                                             |
| Express SAB 2020Q1 | 10/2/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>190000</b> ; Giá tại Publish <b>195000</b><br>BSC cho rằng nghị định 100/2019 và dịch bệnh Corona sẽ ảnh hưởng tiêu cực của HDKD ngành bia và đặc biệt SAB trong 2020. Chúng tôi cho rằng sản lượng bia thông qua kênh on-trade (chiếm gần 70-80% doanh thu) sẽ giảm đáng kể từ 15-20% do nhu cầu tiêu thụ bia rượu ở các quán ăn giảm mạnh do ND 100 và dịch bệnh nCoV. Bên cạnh đó, giá bán bia sẽ điều chỉnh giảm theo cung-cầu của thị trường từ 5-10%. Trong trường hợp xấu nhất, BSC dự báo KQKD SAB 2020 với DTT và LNST đạt lần lượt 30,461 tỷ đồng (-20% YoY) và 4,936 tỷ đồng (-8.1% YoY) , tương ứng EPS FW là 6,939 vnd/cp. |
| Express GTN 2020Q1 | 15/2/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu; Giá tại Publish<br>DT và LN TT hợp nhất năm 2020 dự kiến đạt 2,909 tỷ (-2.1%) và 159 tỷ (tăng 16 lần so với 2019). Ảnh hưởng của nCoV: + Đối với VNM: xuất khẩu vào Trung Quốc vẫn chưa ảnh hưởng do xuất khẩu chính ngạch bằng đường thủy (cảng chưa bị cấm). Đồng thời, có dịch thì người dân Trung Quốc dự kiến tăng tiêu thụ các sản phẩm dinh dưỡng, tăng sức đề kháng. Tuy nhiên, sản lượng tiêu thụ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi kênh trường học do học sinh nghỉ kéo dài. Đối với việc đảo lộn về sản xuất, VNM chỉ có tồn kho 1 tháng nên có thể thay đổi sản lượng sản xuất nhanh.                                                 |
| VHC 2020Q1         | 21/2/2020  | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>35000</b> ; Giá tại Publish <b>34450</b><br>Năm 2020, BSC dự báo năm 2020 doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế của VHC lần lượt đạt 8,645 tỷ (+9.9% YoY) và 956 tỷ (-18.9% YoY) (giảm lần lượt 23.0% và 38.4% doanh thu và lợi nhuận sau thuế so với dự phóng trước). EPS dự phóng 2020 đạt 5,197 VND/cp, tương đương với PE fw 2020 là 6.6. Ảnh hưởng bởi dịch bệnh nCoV khiến nhu cầu tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc giảm. Các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu vào Mỹ trong trường hợp thuế POR 15 chính thức là 0% (POR15 sơ bộ đang là 0%).                                                                                    |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)